

# **Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 47



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng; cung cấp dịch vụ trồng trọt.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 23 Hà Hoàng Hổ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 51 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch
Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Âm	Thành viên
Ông Trần Thanh Hải	Thành viên độc lập
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Khánh Dư	Trưởng ban	
Bà Vũ Hồng Trang	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2021
Ông Tiêu Phước Thịnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2021

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Thuận.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Văn Thôn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Duy Thuận	Tổng Giám đốc

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của tôi, Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đề ngày 18 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Tỉnh An Giang, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61519102/22631503

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") được lập ngày 18 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 1772-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>6.370.516.554.628</b>	<b>5.877.280.272.564</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>1.629.072.873.308</b>	<b>699.785.977.244</b>
111	1. Tiền		1.089.072.873.308	332.882.178.955
112	2. Các khoản tương đương tiền		540.000.000.000	366.903.798.289
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		<b>105.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	60.000.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	105.000.000.000	30.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.007.421.606.946</b>	<b>2.660.953.007.474</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.331.511.970.630	2.484.812.056.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.198.515.455.002	89.280.408.863
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	75.519.801.890	118.529.625.641
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	687.853.047.123	255.986.784.251
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10.1	(285.978.667.699)	(287.655.867.583)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>11</b>	<b>1.609.644.419.556</b>	<b>2.345.768.628.465</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.618.101.237.155	2.346.884.722.263
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.456.817.599)	(1.116.093.798)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.377.654.818</b>	<b>80.772.659.381</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.589.704.557	2.962.499.385
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	13.840.477.079	76.903.335.466
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	1.947.473.182	906.824.530
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.292.185.538.311</b>	<b>913.409.824.020</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>21.481.958.530</b>	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	21.481.958.530	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>693.701.112.433</b>	<b>553.741.970.756</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	367.567.728.306	383.496.760.140
222	Nguyên giá		801.741.919.792	857.348.038.601
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(434.174.191.486)	(473.851.278.461)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	97.799.629.683	-
225	Nguyên giá		111.351.843.728	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.552.214.045)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	228.333.754.444	170.245.210.616
228	Nguyên giá		251.527.793.381	185.725.323.777
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(23.194.038.937)	(15.480.113.161)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>48.341.759.143</b>	<b>58.843.993.502</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	48.341.759.143	58.843.993.502
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>17</b>	<b>489.218.477.689</b>	<b>255.933.629.238</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		523.483.135.934	501.379.892.534
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		3.425.835.000	36.409.485.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(137.690.493.245)	(281.855.748.296)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>39.442.230.516</b>	<b>44.890.230.524</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	18.614.071.531	22.838.375.335
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	20.828.158.985	22.051.855.189
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>7.662.702.092.939</b>	<b>6.790.690.096.584</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.679.231.313.143</b>	<b>4.021.120.225.113</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.611.312.767.863</b>	<b>4.003.840.013.113</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	453.098.470.084	1.455.644.865.130
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	88.161.839.707	42.235.335.016
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	103.690.481.968	97.931.110.501
314	4. Phải trả người lao động	20	84.740.908.746	96.316.183.486
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	145.580.390.122	150.002.844.935
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.011.590.909	993.409.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	76.585.096.807	59.526.530.625
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	3.575.661.525.702	2.043.189.993.040
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	82.782.463.818	57.999.741.288
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>67.918.545.280</b>	<b>17.280.212.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác		1.255.000.000	1.685.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22.3	54.253.767.280	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	12.409.778.000	15.595.212.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.983.470.779.796</b>	<b>2.769.569.871.471</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>24.1</b>	<b>2.983.470.779.796</b>	<b>2.769.569.871.471</b>
411	1. Vốn cổ phần		805.933.400.000	805.933.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		805.933.400.000	805.933.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		278.073.000.000	278.073.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		696.944.515.492	716.944.515.492
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		65.626.005.017	78.783.788.401
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.136.893.859.287	889.835.167.578
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		704.945.157.578	572.063.631.983
421b	- Lợi nhuận thuần năm nay		431.948.701.709	317.771.535.595
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>7.662.702.092.939</b>	<b>6.790.690.096.584</b>

  
Đặng Phương Chi  
Người lập

  
Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng




  
Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	25.1	9.953.169.847.731	7.142.529.794.191
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(202.802.404.915)	(181.326.597.563)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	25.1	9.750.367.442.816	6.961.203.196.628
11	4. Giá vốn hàng bán	26	(7.894.761.985.416)	(5.407.202.866.587)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.855.605.457.400	1.554.000.330.041
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	90.848.624.492	27.199.438.604
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(451.182.705.159) (153.260.095.773)	(285.291.536.327) (89.202.223.664)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(810.465.021.661)	(638.634.999.322)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(248.724.823.040)	(278.879.265.815)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		436.081.532.032	378.393.967.181
31	11. Thu nhập khác	30	91.569.377.127	34.785.129.040
32	12. Chi phí khác	30	(908.078.789)	(1.781.678.388)
40	13. Lợi nhuận khác	30	90.661.298.338	33.003.450.652
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		526.742.830.370	411.397.417.833
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(93.570.432.457)	(84.547.839.711)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.3	(1.223.696.204)	(9.078.042.527)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		431.948.701.709	317.771.535.595

  
Đặng Phương Chi  
Người lập

  
Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc



Ngày 18 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>526.742.830.370</b>	<b>411.397.417.833</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	13, 14, 15	89.505.608.298	76.144.543.146
03	Các khoản dự phòng		131.457.151.018	116.700.842.374
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.322.220.419)	(2.114.610.543)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(83.959.569.236)	(14.963.266.105)
06	Chi phí lãi vay	27	153.260.095.773	89.202.223.664
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>807.683.895.804</b>	<b>676.367.150.369</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(362.016.949.959)	564.824.062.894
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		728.783.485.108	(97.643.667.238)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(984.351.642.069)	54.480.873.705
12	Giảm chi phí trả trước		10.010.761.441	14.526.438.436
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		60.000.000.000	(60.000.000.000)
14	Lãi vay đã trả		(146.901.388.983)	(95.595.608.594)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(94.717.935.547)	(116.235.234.958)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55.921.534.618)	(84.831.423.344)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(37.431.308.823)</b>	<b>855.892.591.270</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(91.520.115.671)	(105.040.773.262)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		16.699.671.641	5.104.977.272
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(551.705.684.728)	(207.089.776.971)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi có kỳ hạn và bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		419.715.508.479	80.692.884.308
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(382.103.243.400)	(23.913.623.040)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		151.950.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		25.619.942.826	12.113.248.323
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(411.343.920.853)</b>	<b>(238.133.063.370)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	22	6.751.437.677.854	4.277.677.789.121
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(5.234.644.168.544)	(4.197.312.897.533)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(27.567.554.368)	-
36	Cổ tức đã trả	24.4	(111.682.665.800)	(90.686.811.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		<b>1.377.543.289.142</b>	<b>(10.321.919.412)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		<b>928.768.059.466</b>	<b>607.437.608.488</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>699.785.977.244</b>	<b>92.652.967.326</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		518.836.598	(304.598.570)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<b>1.629.072.873.308</b>	<b>699.785.977.244</b>

Đặng Phương Chi  
Người lập

Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 1600192619 ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần thay đổi Giấy CNĐKDN mới nhất của Công ty là lần thứ 26 vào ngày 29 tháng 5 năm 2020.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, gạo và thực phẩm; nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng; cung cấp dịch vụ trồng trọt.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã LTG theo Quyết định số 530/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 23 Hà Hoàng Hồ, Phường Mỹ Xuyên, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam và có Văn phòng đại diện đăng ký tại 72 Nguyễn Cơ Thạch, Phường An Lợi Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 51 chi nhánh đăng ký tại các tỉnh/thành phố khác của Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.744 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.994 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 15 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con</b>				
(1) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	PhnomPenh, Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%
(2) Công ty TNHH Một thành viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Hậu Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
(3) Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
(4) Công ty TNHH Một thành viên Lương thực Vĩnh An	Long An, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
(5) Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
(6) Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Long An, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
(7) Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	An Giang, Việt Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86%	51,86%
(8) Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Hương vị Trời	Dak Lak, Việt Nam	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
(9) Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa	Long An, Việt Nam	Trích ly dầu cám	60%	60%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)**

Tên công ty	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Công ty con (tiếp theo)</b>				
(10) Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Dịch vụ trồng trọt	100%	100%
(11) Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100%	100%
(12) Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Mua bán nông sản	99,99%	99,50%
(13) Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	An Giang, Việt Nam	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100%	100%
(14) Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	An Giang, Việt Nam	Sản xuất bao bì	99,92%	99,92%
(15) Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Lộc Trời (*)	An Giang, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh giống cây trồng	100%	-
<b>Công ty liên kết</b>				
(1) Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Quảng Đông, Trung Quốc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49%	49%

(\*) Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa góp vốn vào công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để ngày 18 tháng 3 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)**

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.3 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |   |   |
|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                         | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 10 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

0192  
NG  
CP  
PĐO  
C TĐ  
YÊN-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng; và
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các khoản dự phòng**

Công ty ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

*Doanh thu cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	668.056.000	1.087.635.675
Tiền gửi ngân hàng	1.088.404.817.308	331.794.543.280
Các khoản tương đương tiền (*)	540.000.000.000	366.903.798.289
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.629.072.873.308</b>	<b>699.785.977.244</b>

(\*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,8% - 3,8%/năm.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Số cuối năm thể hiện 1.050 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, có kỳ hạn còn lại là 7 tháng và hưởng lãi suất 9,75%/năm.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	566.343.423.225	1.064.419.324.070
Phải thu từ các bên khác	765.168.547.405	1.420.392.732.232
<i>Công ty Cổ phần Nông nghiệp</i>		
<i>Công nghệ cao Đại Tài</i>	168.203.776.499	44.078.100.000
<i>Salasar Impex Limited</i>	67.449.486.130	816.489
<i>ADM Rice Inc.</i>	57.552.119.870	-
<i>Các công ty khác</i>	471.963.164.906	1.376.313.815.743
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.331.511.970.630</b>	<b>2.484.812.056.302</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(227.129.031.960)	(229.159.910.492)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.104.382.938.670</b>	<b>2.255.652.145.810</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	1.144.684.624.540	-
Trả trước cho các bên khác	53.830.830.462	89.280.408.863
<i>Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý Sài Gòn</i>	28.942.463.325	56.847.825
<i>Công ty Cổ phần Thực phẩm GAP</i>	5.486.820.000	5.486.820.000
<i>Công ty TNHH Cho thuê Tài chính</i>		
<i>Quốc tế Việt Nam</i>	1.231.800.000	12.521.543.000
<i>Công ty TNHH TM KT Trường Thịnh</i>	-	39.617.316.750
<i>Công ty TNHH TM DV Song Phương</i>	-	9.000.000.000
<i>Trả trước cho các bên khác</i>	18.169.747.137	22.597.881.288
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.198.515.455.002</b>	<b>89.280.408.863</b>
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(6.593.095.000)	(6.593.095.000)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.191.922.360.002</b>	<b>82.687.313.863</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Số cuối năm thể hiện các khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, và hưởng lãi suất dao động từ 6 - 6,5%/năm (Thuyết minh số 33).

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>687.853.047.123</b>	<b>255.986.784.251</b>
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	493.423.581.580	-
Tạm ứng cho người lao động	84.202.366.011	63.544.045.590
Phải thu hỗ trợ từ các đối tác	35.656.215.736	3.763.881.818
Phải thu cổ phần hóa từ Nhà nước	13.148.729.781	13.148.729.781
Chiết khấu mua hàng được hưởng	4.159.255.717	75.491.111.030
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	90.000.000	11.065.292.530
Thu chi hộ	-	46.432.492.831
Phải thu khác	57.172.898.298	42.541.230.671
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>685.160.096.580</i>	<i>208.041.060.211</i>
<i>Phải thu các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 33)</i>	<i>2.692.950.543</i>	<i>47.945.724.040</i>
<b>Dài hạn</b>	<b>21.481.958.530</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	21.481.958.530	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>709.335.005.653</b>	<b>255.986.784.251</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(52.256.540.739)	(51.902.862.091)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>657.078.464.914</b>	<b>204.083.922.160</b>

(\*) Số cuối năm thể hiện khoản góp vốn bằng hàng tồn kho (lương thực - gạo) với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Công nghệ cao Hiếu Nhân theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("BCC") số 01.2021/BCC/LTG-HN với mục đích hợp tác sản xuất - thu mua - phân phối gạo cho thị trường trong nước và quốc tế. Thời hạn hợp tác đầu tư là 1 năm kể từ ngày 30 tháng 11 năm 2021, Công ty có thể thu được một khoản lợi nhuận với tỷ lệ tối đa là 8,5%/năm.

**10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

**10.1 Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	287.655.867.583	244.859.847.951
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	36.976.779.774	81.534.261.684
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	(38.653.979.658)	(38.738.242.052)
Số cuối năm	<u>285.978.667.699</u>	<u>287.655.867.583</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÁN HẠN KHÓ ĐÒI (tiếp theo)

10.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			Giá trị có thể thu hồi ước tính
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	10.994.888.862	(2.594.561.996)	8.400.326.866	43.171.116.980	(11.400.091.475)	31.771.025.505	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	18.873.107.941	(9.356.727.244)	9.516.380.697	27.179.021.095	(12.212.315.832)	14.966.705.263	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	18.603.869.554	(13.046.074.036)	5.557.795.518	18.249.661.574	(8.882.491.884)	9.367.169.690	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	11.250.897.774	(11.200.897.774)	50.000.000	6.523.315.139	(6.434.098.514)	89.216.625	
Khả năng thu hồi thấp	255.483.178.064	(249.780.406.649)	5.702.771.415	253.149.603.926	(248.726.869.878)	4.422.734.048	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>315.205.942.195</b>	<b>(285.978.667.699)</b>	<b>29.227.274.496</b>	<b>348.272.718.714</b>	<b>(287.655.867.583)</b>	<b>60.616.851.131</b>	

VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	577.971.555.720	1.418.504.613.434
Nguyên vật liệu	405.823.856.439	447.797.946.914
Thành phẩm	358.927.738.098	411.086.600.243
Hàng mua đang đi đường	260.669.437.000	61.175.555.400
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.361.614.206	8.034.056.033
Công cụ, dụng cụ	1.347.035.692	285.950.239
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.618.101.237.155</b>	<b>2.346.884.722.263</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.456.817.599)	(1.116.093.798)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>1.609.644.419.556</b>	<b>2.345.768.628.465</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.116.093.798	2.892.200.075
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	7.791.243.682	1.116.093.798
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(450.519.881)	(2.892.200.075)
Số cuối năm	8.456.817.599	1.116.093.798

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.589.704.557</b>	<b>2.962.499.385</b>
Chi phí thuê	785.476.428	1.626.420.303
Công cụ dụng cụ	656.713.094	848.078.362
Chi phí phân bổ phụ trội trái phiếu	586.849.315	-
Chi phí bản quyền phần mềm	547.169.993	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.013.495.727	488.000.720
<b>Dài hạn</b>	<b>18.614.071.531</b>	<b>22.838.375.335</b>
Chi phí sửa chữa, bảo trì	10.581.979.194	12.730.279.809
Công cụ và dụng cụ	5.827.855.097	7.481.311.926
Chi phí bao bì	891.585.774	1.065.368.396
Tiền thuê đất	292.921.549	116.400.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.019.729.917	1.445.015.204
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22.203.776.088</b>	<b>25.800.874.720</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	388.759.539.738	252.645.038.681	180.101.058.336	35.842.401.846	857.348.038.601
Mua mới	1.209.464.058	62.278.635.174	19.066.480.342	11.896.280.387	94.450.859.961
Thanh lý	(4.024.234.189)	(99.322.407.795)	(47.029.561.219)	(709.150.145)	(151.085.353.348)
Phân loại lại	1.170.406.127	363.418.276	(368.976.840)	(136.472.985)	1.028.374.578
Số cuối năm	387.115.175.734	215.964.684.336	151.769.000.619	46.893.059.103	801.741.919.792
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	31.025.525.341	44.852.754.079	72.259.477.928	12.568.526.074	160.706.283.422
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	162.617.830.052	141.169.044.287	147.869.059.855	22.195.344.267	473.851.278.461
Trích khấu hao trong năm	24.741.367.107	27.182.560.788	11.082.463.433	5.412.175.800	68.418.567.128
Thanh lý	(4.024.234.189)	(62.144.404.379)	(41.648.727.026)	(636.606.801)	(108.453.972.395)
Phân loại lại	581.392.953	(130.861.815)	35.020.385	(127.233.231)	358.318.292
Số cuối năm	183.916.355.923	106.076.338.881	117.337.816.647	26.843.680.035	434.174.191.486
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	226.141.709.686	111.475.994.394	32.231.998.481	13.647.057.579	383.496.760.140
Số cuối năm	203.198.819.811	109.888.345.455	34.431.183.972	20.049.379.068	367.567.728.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	<u>111.351.843.728</u>
Số cuối năm	<u>111.351.843.728</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	-
Khấu hao trong năm	<u>13.552.214.045</u>
Số cuối năm	<u>13.552.214.045</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u><u>97.799.629.683</u></u>

Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có thể mua lại phương tiện vận chuyển khi hết thời hạn thuê 48 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 22.3*.

**15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	168.126.532.836	17.598.790.941	185.725.323.777
Mua mới	7.795.271.352	58.025.868.729	65.821.140.081
Phân loại lại	202.904.307	-	202.904.307
Thanh lý	<u>(221.574.784)</u>	-	<u>(221.574.784)</u>
Số cuối năm	<u>175.903.133.711</u>	<u>75.624.659.670</u>	<u>251.527.793.381</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Số đầu năm	4.911.596.758	10.568.516.403	15.480.113.161
Trích hao mòn trong năm	1.194.947.096	6.339.880.029	7.534.827.125
Phân loại lại	<u>179.098.651</u>	-	<u>179.098.651</u>
Số cuối năm	<u>6.285.642.505</u>	<u>16.908.396.432</u>	<u>23.194.038.937</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>163.214.936.078</u>	<u>7.030.274.538</u>	<u>170.245.210.616</u>
Số cuối năm	<u><u>169.617.491.206</u></u>	<u><u>58.716.263.238</u></u>	<u><u>228.333.754.444</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Phần mềm quản trị doanh nghiệp	32.074.831.422	52.744.962.476
Dự án dịch vụ nông nghiệp	6.504.574.206	2.521.733.453
Nâng cấp các trại sản xuất hạt giống	4.142.710.000	1.013.002.728
Các dự án khác	5.619.643.515	2.564.294.845
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>48.341.759.143</u></b>	<b><u>58.843.993.502</u></b>

**17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào các công ty con (Thuyết minh số 17.1)	523.483.135.934	501.379.892.534
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 17.2)	100.000.000.000	-
Đầu tư vào các công ty liên kết (Thuyết minh số 17.3)	3.425.835.000	36.409.485.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>626.908.970.934</u></b>	<b><u>537.789.377.534</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(137.690.493.245)</u>	<u>(281.855.748.296)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>489.218.477.689</u></b>	<b><u>255.933.629.238</u></b>



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Mua bán nông sản	99,99	111.990.000.000 (73.210.448.431)	99,5	990.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Cung cấp dịch vụ nông nghiệp	100	100.000.000.000 (28.159.825.878)	100,00	25.000.000.000 (19.165.751.222)
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Sản xuất bao bì	99,92	64.448.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Xay xát và sản xuất bột thô	100	62.281.210.100	-	-
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất ứng dụng công nghệ cao	76,51	50.833.316.000	76,51	50.833.316.000
Công ty TNHH MTV Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	100	44.374.033.300	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Kho bãi và lưu trữ hàng bán	100	25.000.000.000 (143.994.048)	-	-
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ An Thịnh Điện	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100	18.283.981.534 (18.283.981.534)	100,00	18.283.981.534 (17.181.005.072)
Công ty Bảo vệ Thực vật An Giang - Campuchia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	100	14.579.600.000	100,00	14.579.600.000
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	51,86	13.447.350.000	51,86	13.447.350.000



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con như sau (tiếp theo):

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	99,98	6.758.775.000	99,98	6.758.775.000
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ nông nghiệp	100	5.000.000.000	100	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51	3.486.870.000	51	3.486.870.000
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100	3.000.000.000	100	3.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình ("Vĩnh Bình") (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	-	-	100	120.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn ("Thoại Sơn") (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	-	-	100	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng ("Tân Hồng") (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	-	-	100	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng ("Vĩnh Hưng") (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	-	-	100	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc") (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	-	-	100	60.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>523.483.135.934</b>		<b>501.379.892.534</b>
			<b>(134.264.658.245)</b>		<b>(278.429.913.296)</b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 17.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 9 năm 2021, Hội đồng Quản trị đã thống nhất chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ tại Vĩnh Bình, Thoại Sơn, Tân Hồng, Vĩnh Hưng và Vĩnh Lộc cho Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời – công ty con của Công ty với giá trị giao dịch là 111.000.000.000 VND. Việc chuyển giao vốn điều lệ đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh nơi các công ty con này đăng ký kinh doanh chấp thuận bằng việc cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Theo đó, lợi nhuận từ các chuyển nhượng trên là 20.958.882.152 VND được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh số 25.2).

#### 17.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện khoản ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital với thời hạn không quá 24 tháng nhằm mục đích đầu tư vào trái phiếu của các doanh nghiệp ở Việt Nam.

#### 17.3 Đầu tư vào công ty các liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế (Quảng Đông) Viên Thị Lộc Trời	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, phân bón và gạo	49	3.425.835.000	49	3.425.835.000
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	-	-	29,91	32.983.650.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.425.835.000</b>		<b>(3.425.835.000)</b>
					<b>(3.425.835.000)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**18.1 Phải trả người bán**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	296.212.499.800	99.001.951.200
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	51.607.430.000	159.513.732.000
Devi Cropscience PVT Ltd	16.163.292.000	17.564.800.000
Công ty TNHH Bayer Việt Nam	10.248.322.469	38.629.793.376
Eastchem Company Limited	7.790.162.667	31.444.772.400
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	447.201.860	997.081.173.463
Những người bán khác	70.629.561.288	112.408.642.691
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>453.098.470.084</u></b>	<b><u>1.455.644.865.130</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên bán khác</i>	428.444.969.588	1.429.917.350.373
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	24.653.500.496	25.727.514.757

**18.2 Người mua trả tiền trước**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Bảy Bình	6.725.808.880	-
Quan Yi Limited	2.569.532	16.187.821.938
Những người mua khác	81.433.461.295	26.047.513.078
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>88.161.839.707</u></b>	<b><u>42.235.335.016</u></b>

**19. THUẾ**

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	76.903.335.466	35.391.979.645	(98.454.838.032)	13.840.477.079
Các loại thuế khác	906.824.530	6.103.210.915	(5.062.562.263)	1.947.473.182
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>77.810.159.996</u></b>	<b><u>41.495.190.560</u></b>	<b><u>(103.517.400.295)</u></b>	<b><u>15.787.950.261</u></b>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.605.655.677	93.570.432.457	(94.717.935.547)	87.458.152.587
Thuế thu nhập cá nhân	9.153.368.721	36.339.698.072	(37.107.414.358)	8.385.652.435
Thuế khác	172.086.103	11.938.029.447	(4.263.438.604)	7.846.676.946
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>97.931.110.501</u></b>	<b><u>141.848.159.976</u></b>	<b><u>(136.088.788.509)</u></b>	<b><u>103.690.481.968</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khuyến mãi bán hàng phải trả cho đại lý	109.642.018.500	98.551.299.803
Chi phí lãi vay	8.222.932.461	1.864.225.671
Chi phí du lịch	7.782.200.000	12.764.000.000
Chi phí nhượng quyền thương mại	4.135.682.100	2.614.264.208
Chi phí quảng cáo	3.834.184.247	15.528.514.410
Chi phí phải trả khác	11.963.372.814	18.680.540.843
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>145.580.390.122</u></b>	<b><u>150.002.844.935</u></b>

**21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	31.218.842.850	22.011.498.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	8.519.965.360	4.429.461.040
Phải trả ngắn hạn khác	36.846.288.597	33.085.570.935
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>76.585.096.807</u></b>	<b><u>59.526.530.625</u></b>

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. CÁC KHOẢN VAY NGÂN HÀNG

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả nợ vay trong năm	Phân loại lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>2.043.189.993.040</b>	<b>6.751.437.677.854</b>	<b>(5.234.644.168.544)</b>	<b>24.186.023.352</b>	<b>(8.508.000.000)</b>	<b>3.575.661.525.702</b>	
Vay ngân hàng (Thuyết minh 22.1)	2.043.189.993.040	6.696.437.677.854	(5.207.444.168.544)	-	(8.508.000.000)	3.523.675.502.350	
Vay bên liên quan (Thuyết minh 22.2)	-	55.000.000.000	(27.200.000.000)	-	-	27.800.000.000	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22.3)	-	-	-	24.186.023.352	-	24.186.023.352	
<b>Vay dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>118.528.888.000</b>	<b>(40.089.097.368)</b>	<b>(24.186.023.352)</b>	<b>-</b>	<b>54.253.767.280</b>	
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 22.3)	-	118.528.888.000	(40.089.097.368)	(24.186.023.352)	-	54.253.767.280	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.043.189.993.040</b>	<b>6.869.966.565.854</b>	<b>(5.274.733.265.912)</b>	<b>-</b>	<b>(8.508.000.000)</b>	<b>3.629.915.292.982</b>	

### 22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng Mizuho Bank Ltd., Chi nhánh Hà Nội	855.750.000.000	37.500.000	Từ ngày 19 tháng 1 đến ngày 5 tháng 10 năm 2022	1,70
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	486.443.450.343	-	Từ ngày 24 tháng 1 đến ngày 5 tháng 4 năm 2022	5,00
Công ty TNHH Ngân Hàng Sumitomo Mitsui Banking	399.350.000.000	17.500.000	Từ ngày 15 tháng 3 đến ngày 17 tháng 4 năm 2022	2,30
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	319.366.231.859	-	Từ ngày 19 tháng 1 đến ngày 29 tháng 6 năm 2022	5,00 – 5,50

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 22.1 Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	292.151.683.616	-	Từ ngày 14 tháng 3 năm 2022 đến ngày 29 tháng 1	8,30
Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh An Giang	255.895.699.839	-	Từ ngày 17 tháng 1 đến ngày 24 tháng 6 năm 2022	6,50 - 7,90
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	192.535.273.866	-	Từ ngày 23 tháng 2 đến ngày 21 tháng 3 năm 2022	5,50 - 5,60
Ngân hàng Malyan Banking Berhad, Chi nhánh Hồ Chí Minh	142.184.365.000	-	Từ ngày 14 tháng 2 đến ngày 25 tháng 5 năm 2022	5,00
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	113.577.944.016	-	Từ ngày 17 tháng 1 đến ngày 27 tháng 5 năm 2022	4,09 - 4,50
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	111.924.199.565	-	Từ ngày 15 tháng 2 đến ngày 28 tháng 2 năm 2022	4,30 - 5,40
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Sở Giao dịch 2	100.512.510.855	-	Từ ngày 10 tháng 6 đến ngày 28 tháng 6 năm 2022	5,00
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	90.672.341.009	-	Từ ngày 29 tháng 3 đến ngày 21 tháng 6 năm 2022	5,20 - 5,50
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	84.361.609.222	-	Từ ngày 9 tháng 3 đến ngày 12 tháng 6 năm 2022	4,80 - 5,10
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	78.950.193.160	-	Từ ngày 31 tháng 3 đến ngày 24 tháng 6 năm 2022	4,30 - 4,50
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.523.675.502.350</b>	<b>55.000.000</b>		



## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 22.2 Vay bên liên quan

Chi tiết các khoản vay tín chấp từ bên liên quan như sau:

Bên cho vay

Số cuối năm  
(VND)

Ngày đáo hạn  
Lãi suất  
%/năm

27.800.000.000 Ngày 19 tháng 2 năm 2022 6,00

Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời

#### 22.3 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế 110 chiếc xe ô tô theo các hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính tối thiểu	Nợ gốc		
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>	<b>28.740.474.334</b>	<b>4.554.450.982</b>	<b>24.186.023.352</b>	-
Từ 1 năm trở xuống	28.740.474.334	4.554.450.982	24.186.023.352	-
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>	<b>58.543.438.813</b>	<b>4.289.671.533</b>	<b>54.253.767.280</b>	-
Trên 1-5 năm	58.543.438.813	4.289.671.533	54.253.767.280	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>87.283.913.147</b>	<b>8.844.122.515</b>	<b>78.439.790.632</b>	-

### 23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND  
Năm nay Năm trước

57.999.741.288 66.886.734.048  
54.000.000.000 48.000.000.000  
(29.217.277.470) (56.886.992.760)  
82.782.463.818 57.999.741.288

Số đầu năm  
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối  
Sử dụng quỹ  
Số cuối năm

## Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						VND
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	736.944.515.492	77.728.218.985	709.656.971.983	2.608.336.106.460
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(48.000.000.000)	(48.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	9.000.000.000	(9.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	317.771.535.595	317.771.535.595
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(80.593.340.000)	(80.593.340.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(7.944.430.584)	-	(27.944.430.584)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	78.783.788.401	889.835.167.578	2.769.569.871.471
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	805.933.400.000	278.073.000.000	716.944.515.492	78.783.788.401	889.835.167.578	2.769.569.871.471
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(54.000.000.000)	(54.000.000.000)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	10.000.000.000	(10.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	431.948.701.709	431.948.701.709
Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	(120.890.010.000)	(120.890.010.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(20.000.000.000)	(23.157.783.384)	-	(43.157.783.384)
Số cuối năm	805.933.400.000	278.073.000.000	696.944.515.492	65.626.005.017	1.136.893.859.287	2.983.470.779.796

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ/ĐHĐCĐ-2020 ngày 23 tháng 5 năm 2021, các cổ đông của Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền theo mức 15% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**24.2 Cổ phiếu**

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>80.593.340</b>	<b>80.593.340</b>
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>80.593.340</b>	<b>80.593.340</b>
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.593.340	80.593.340

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>805.933.400.000</u>	<u>805.933.400.000</u>

**24.4 Cổ tức**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Cổ tức đã công bố trong năm	120.890.010.000	80.593.340.000
Cổ tức đã trả	111.682.665.800	90.686.811.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>9.953.169.847.731</b>	<b>7.142.529.794.191</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	5.026.922.666.350	4.409.115.453.436
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	4.001.194.715.069	1.783.527.160.974
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	856.502.481.859	750.023.329.129
<i>Doanh thu bao bì</i>	25.240.509.124	154.518.993.668
<i>Doanh thu khác</i>	43.309.475.329	45.344.856.984
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(202.802.404.915)</b>	<b>(181.326.597.563)</b>
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(171.721.420.476)	(164.322.360.647)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(31.080.984.439)	(17.004.236.916)
<b>DOANH THU THUẦN</b>	<b><u>9.750.367.442.816</u></b>	<b><u>6.961.203.196.628</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuốc bảo vệ thực vật</i>	4.855.717.983.032	4.258.192.257.113
<i>Doanh thu lương thực - gạo</i>	4.000.800.308.698	1.779.842.112.214
<i>Doanh thu hạt giống cây trồng</i>	825.308.135.633	723.318.101.649
<i>Doanh thu bao bì</i>	25.240.509.124	154.518.993.668
<i>Doanh thu khác</i>	43.300.506.329	45.331.731.984
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ các bên khác</i>	9.382.595.997.361	6.576.016.185.509
<i>Doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 33)</i>	367.771.445.455	385.187.011.119

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.992.809.302	11.852.681.915
Lãi tiền gửi, cho vay	26.245.746.522	10.296.874.144
Lãi thanh lý các công ty con	20.958.882.152	-
Lãi Thanh lý khoản đầu tư	7.966.350.000	-
Cổ tức	4.659.296.556	4.054.862.649
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.539.960	995.019.896
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>90.848.624.492</u></b>	<b><u>27.199.438.604</u></b>

**26 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thuốc bảo vệ thực vật	3.350.407.030.262	2.960.565.526.084
Giá vốn lương thực - gạo	3.867.306.538.030	1.721.135.812.267
Giá vốn hạt giống cây trồng	620.336.761.266	562.886.814.755
Giá vốn bao bì	26.167.610.319	128.342.628.952
Giá vốn khác	30.544.045.539	34.272.084.529
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.894.761.985.416</u></b>	<b><u>5.407.202.866.587</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thanh toán	160.756.165.904	108.064.238.319
Lãi tiền vay	153.260.095.773	89.202.223.664
Dự phòng đầu tư dài hạn	125.793.627.101	75.680.929.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.338.142.785	11.857.381.649
Chi phí tài chính khác	1.034.673.596	486.763.676
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>451.182.705.159</u></b>	<b><u>285.291.536.327</u></b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	352.566.094.580	279.026.439.803
Chi phí nhân viên	228.498.294.941	234.123.788.061
Chi phí xuất khẩu	88.385.861.444	17.960.043.066
Chi phí vận chuyển	27.740.455.588	16.478.050.809
Chi phí giao tế, hội nghị khách hàng	18.602.454.974	22.387.517.558
Công tác phí	17.437.803.382	18.782.880.262
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.747.286.325	9.834.073.952
Chi phí thuê	13.177.995.399	13.059.101.869
Chi phí khác	48.308.775.028	26.983.103.942
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>810.465.021.661</u></b>	<b><u>638.634.999.322</u></b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	126.144.596.737	136.905.696.181
(Hoàn nhập) dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(6.757.268.631)	48.337.846.671
Chi phí khấu hao và hao mòn	35.134.060.413	16.159.436.986
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	14.214.455.065	20.738.354.621
Chi phí thuê	11.680.494.410	12.610.555.870
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5.789.185.314	2.503.451.609
Công tác phí	5.297.879.017	6.146.441.867
Chi phí khác	57.221.420.715	35.477.482.010
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>248.724.823.040</u></b>	<b><u>278.879.265.815</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>91.569.377.127</b>	<b>34.785.129.040</b>
Hỗ trợ nhận được từ các nhà cung cấp	41.941.444.941	8.961.874.654
Thu phạt vi phạm hợp đồng	23.223.816.026	18.435.069.493
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	13.955.227.615	3.293.877.136
Thu nhập khác	12.448.888.545	4.094.307.757
<b>Chi phí khác</b>	<b>(908.078.789)</b>	<b>(1.781.678.388)</b>
Tiền phạt thuế	(51.705.895)	(146.560.479)
Chi phí khác	(856.372.894)	(1.635.117.909)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>90.661.298.338</b>	<b>33.003.450.652</b>

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	7.709.389.199.616	5.198.494.360.313
Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.992.806.497	402.649.362.876
Chi phí nhân viên	435.119.377.336	481.032.254.618
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 13, 14, 15)	89.428.375.809	76.144.543.146
Chi phí khác	158.022.070.859	166.396.610.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.953.951.830.117</b>	<b>6.324.717.131.724</b>

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm nay là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**32.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	88.400.336.619	100.553.848.960
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) những năm trước	5.170.095.838	(16.006.009.249)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.223.696.204	9.078.042.527
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>94.794.128.661</b>	<b>93.625.882.238</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>526.742.830.370</b>	<b>411.397.417.833</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty (20%)	105.348.566.074	82.279.483.567
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	3.122.868.807	28.163.380.450
Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(931.859.311)	(810.972.530)
Hoàn nhập khoản dự phòng các công ty con	(17.915.542.747)	-
Thuế TNDN trích thiếu (thừa) các năm trước	5.170.095.838	(16.006.009.249)
<b>Chi phí thuế TNDN ước tính</b>	<b>94.794.128.661</b>	<b>93.625.882.238</b>

**32.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**32.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	18.346.203.385	18.932.812.789	(586.609.404)	10.545.498.170
Trợ cấp thôi việc phải trả	2.481.955.600	3.119.042.400	(637.086.800)	(1.707.997.950)
Dự phòng đầu tư	-	-	-	(17.915.542.747)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>20.828.158.985</b>	<b>22.051.855.189</b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b>(1.223.696.204)</b>	<b>(9.078.042.527)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	1.133.998.823.199	395.681.926.346
		Bán hàng hóa	63.371.380.427	41.034.230.560
		Cho vay	61.962.911.451	32.488.900.000
		Thu hồi gốc cho vay	56.238.000.095	32.488.900.000
		Thanh lý tài sản cố định	210.454.834	-
		Lãi cho vay	109.583.958	61.621.164
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	349.862.107.942	190.421.815.153
		Cho vay	38.873.000.000	14.794.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	35.689.000.000	10.044.000.000
		Bán hàng hóa	3.624.380.794	5.604.408.208
		Mua dịch vụ	1.422.084.900	-
		Lãi cho vay	782.916.161	76.097.096
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	421.808.017.145	189.178.139.814
		Thu hồi gốc cho vay	47.907.271.386	11.745.728.614
		Cho vay	46.485.729.836	18.827.000.000
		Bán hàng hóa	9.470.208.849	25.869.022.302
		Lãi cho vay	949.225.242	109.135.816
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	529.362.149.021	179.733.901.359
		Cho vay	35.073.000.000	12.982.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	27.996.000.000	12.067.000.000
		Bán hàng hóa	16.118.029.119	10.978.144.308
		Lãi cho vay	448.702.688	14.100.831
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	168.470.673.870	167.435.514.123
		Thu hồi gốc cho vay	26.222.284.306	5.717.815.694
		Cho vay	26.074.160.698	11.720.100.000
		Bán hàng hóa	7.892.205.773	22.009.590.196
		Lãi cho vay	204.371.477	25.444.624
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Campuchia	Công ty con	Bán hàng hóa	225.414.922.424	144.570.489.047



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Thu hồi gốc cho vay	135.456.000.000	8.629.440.000
		Mua dịch vụ	122.822.709.819	91.864.163.534
		Cho vay	62.356.000.000	81.729.440.000
		Đi vay	55.000.000.000	-
		Nhận tiền vay	27.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.214.449.753	1.091.278.580
		Lãi đi vay	908.350.686	-
		Bán hàng hóa	511.575.980	65.065.381.130
		Mua hàng hóa	-	469.218.300
		Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa
Nhận cổ tức	2.584.846.556			2.541.658.149
Bán hàng hóa	2.315.603.358			2.443.707.216
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Mua hàng hóa	19.065.712.756	9.386.342.500
		Bán hàng hóa	302.325.790	8.353.869.559
		Bán tài sản cố định	277.927.638	-
		Cho vay	155.000.000	-
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	28.500.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	6.000.000.000	-
		Bán hàng hóa	2.684.839.853	177.698.157
		Lãi cho vay	761.034.247	-
		Góp vốn	-	5.000.000.000
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Góp vốn	44.374.033.300	-
		Thu hồi gốc cho vay	11.481.069.949	-
		Lãi cho vay	400.107.423	472.171.208
		Cho vay	-	4.348.336.971
Công ty TNHH MTV Hương vị Trời	Công ty con	Cho vay	700.000.000	-
		Mua hàng hóa	666.737.390	3.276.688.400
		Lãi cho vay	2.297.260	-
		Bán hàng hóa	-	136.979.649
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Góp vốn	111.000.000.000	990.000.000
		Bán hàng hóa	3.801.030.000	3.321.007.619
		Cho vay	1.625.882.743	-
		Thu hồi gốc cho vay	1.625.882.743	-
		Mua hàng hóa	713.024.521	-
		Lãi cho vay	55.510.793	-
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Mua dịch vụ xây dựng	5.085.424.134	2.781.981.818
		Nhận cổ tức	2.074.450.000	2.522.007.500
		Bán hàng hóa	15.000.000	89.409.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Lộc Trời - Viên Thị	Công ty con	Bán hàng hóa	-	299.897.833
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Góp vốn	17.281.210.100	-
		Thu tiền gốc cho vay	600.000.000	-
		Cho vay	400.000.000	200.000.000
		Thanh toán hộ	189.789.500	-
		Lãi cho vay	14.926.027	5.819.178
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Thu tiền gốc cho vay	9.000.000.000	-
		Cho vay	9.000.000.000	-
		Bán dịch vụ	8.648.435.628	88,048,000
		Mua dịch vụ	1.626.459.962	-
		Lãi cho vay	214.232.877	-
		Mua tài sản cố định	104.545.454	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Góp vốn	64.448.000.000	-
		Mua hàng hóa	47.055.072.955	-
		Thanh lý tài sản cố định	41.672.171.194	-
		Cho vay	35.500.000.000	-
		Bán hàng hóa	23.601.507.459	-
		Thu tiền gốc cho vay	16.500.000.000	-
		Lãi cho vay	908.570.531	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kho vận Lộc Trời	Công ty con	Góp vốn	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bán hàng	-	55.233.176.244
		Mua hàng	-	6.662.748.000
		Lãi cho vay	-	1.877.876.713

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	233.159.208.237	277.161.298.533
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	95.500.523.873	113.972.548.596
Công ty TNHH MTV Phân Hữu cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Bán hàng hóa	54.242.202.821	58.829.080.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời (Cambodia)	Công ty con	Bán hàng hóa	52.838.584.335	67.712.419.229
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	40.136.620.503	189.418.906.082
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	38.330.661.103	119.376.387.990
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Bán hàng hóa	35.523.480.941	184.574.271.321
Công ty TNHH Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Bán dịch vụ	9.413.869.366	-
Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	2.500.045.755	2.500.045.755
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	1.861.820.360	187.924.453
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	1.611.809.031	2.287.410.656
Công ty Cổ phần Địa ốc An Giang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.034.807.400	17.625.900
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Thanh toán hộ	189.789.500	-
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bán hàng hóa	-	44.728.297.028
Công ty Cổ phần Nông Sản Lộc Trời	Công ty con	Bán hàng hóa	-	3.653.108.381
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>566.343.423.225</b>	<b>1.064.419.324.070</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	267.156.736.077	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	260.945.875.264	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>				
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	206.659.322.405	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	240.446.965.216	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Mua hàng hóa	169.475.725.578	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.144.684.624.540</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	22.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Cho vay	19.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Cho vay	7.992.000.000	915.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Cho vay	7.934.000.000	4.750.000.000
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Cho vay	5.854.160.698	6.002.284.306
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Cho vay	5.724.911.356	-
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Cho vay	5.659.729.836	7.081.271.386
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương Vị Trời	Công ty con	Cho vay	700.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phân Hữu Cơ Ân Thịnh Điền	Công ty con	Cho vay	155.000.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Cho vay	-	73.100.000.000
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Cho vay	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Cho vay	-	11.481.069.949
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Cho vay	-	200.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>75.519.801.890</b>	<b>118.529.625.641</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác</i></b>					
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	1.462.181.260	841.857.534	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Lãi cho vay	531.041.096	-	
Viện nghiên cứu Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Lãi cho vay	496.047.945	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Bình	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	85.654.359	1.203.288	
Công ty TNHH MTV Lương thực Tân Hồng	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	38.364.494	18.361.644	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Hưng	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	35.138.995	73.536.352	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh Lộc	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	26.625.208	14.087.485	
Công ty TNHH MTV Lương thực Thoại Sơn	Công ty con gián tiếp	Lãi cho vay	15.599.926	-	
Công ty TNHH MTV Cà phê Hương vị trời	Công ty con	Lãi cho vay	2.297.260	-	
Công ty TNHH MTV Lương thực Vĩnh An	Công ty con	Chi hộ Lãi cho vay	-	38.341.123.331	
			-	5.819.178	
Công ty TNHH Trích ly Dầu cá Vĩnh Hòa	Công ty con	Chi hộ Lãi cho vay	-	8.091.369.500	
			-	475.557.509	
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Lãi cho vay	-	82.808.219	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2.692.950.543</b>	<b>47.945.724.040</b>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất Giống ứng dụng Công nghệ cao Hưng Thịnh	Công ty con	Mua hàng hóa	13.578.512.627	11.581.366.137	
Công ty Cổ phần Bao bì Bình Đức	Công ty con	Mua hàng hóa	6.550.421.596	-	
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Mua dịch vụ	4.321.761.221	9.489.035.220	
Công ty TNHH Trích ly Dầu cám Vĩnh Hòa	Công ty con	Chi hộ khác	189.789.500	-	
Công ty Cổ phần Nông sản Lộc Trời	Công ty con	Mua hàng hóa	13.015.552	-	
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Công ty liên kết đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Mua hàng hóa	-	4.626.045.400	
Công ty Cổ phần Quản Nông Xanh	Công ty con gián tiếp	Mua Dịch vụ	-	31.068.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>24.653.500.496</u></b>	<b><u>25.727.514.757</u></b>	

**Vay ngắn hạn**

Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Công ty con	Vay	<u>27.800.000.000</u>	-
---	-------------	-----	-----------------------	---

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc như sau:

		VND	
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và các lợi ích khác		<u>10.922.475.868</u>	<u>14.927.807.241</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT**

**34.1 Cam kết thuê hoạt động**

Công ty hiện đang thuê mặt bằng và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	12.082.535.784	13.362.161.388
Từ 1 đến 5 năm	30.091.039.703	35.764.927.328
Trên 5 năm	410.480.697	507.855.542
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>42.584.056.184</u></b>	<b><u>49.634.944.258</u></b>

**34.2 Cam kết cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê mặt bằng và tài sản cố định theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	15.499.770.206	4.235.727.273
Từ 1 đến 5 năm	36.212.835.236	13.389.772.727
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>51.712.605.442</u></b>	<b><u>17.625.500.000</u></b>

**35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- USD	2.954.374	3.257.781
- EURO	145	145

**36. ĐẠI DỊCH COVID-19**

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty



Đặng Phương Chi  
Người lập



Nguyễn Tấn Hoàng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Thuận  
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2022

